

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Harec Đầu tư và Thương mại

Ngày 31/12/2025	43,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	-

DT thuần Q4/25
tỷ VNĐ

LN thuần Q4/25
tỷ VNĐ

LN sau thuế Q4/25
tỷ VNĐ

Tỷ suất lãi EBIT 2025
60.7%
YoY: +/-▼ 5.9%

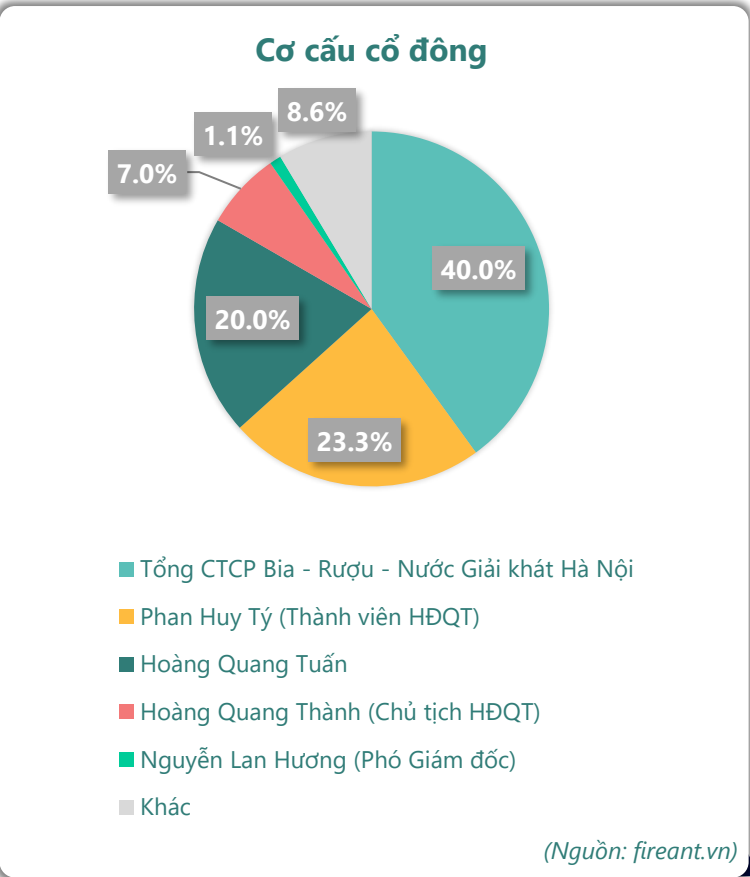
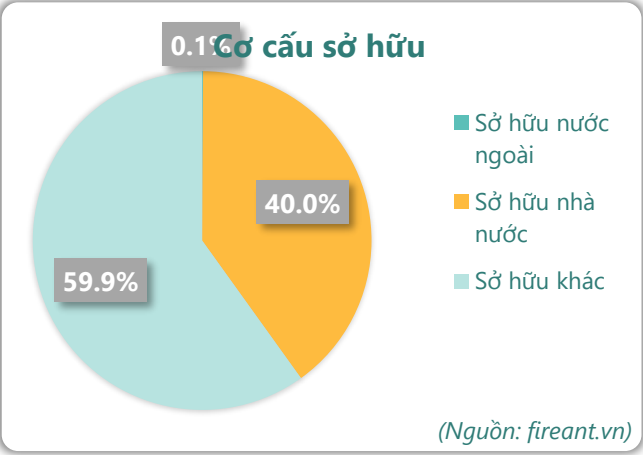
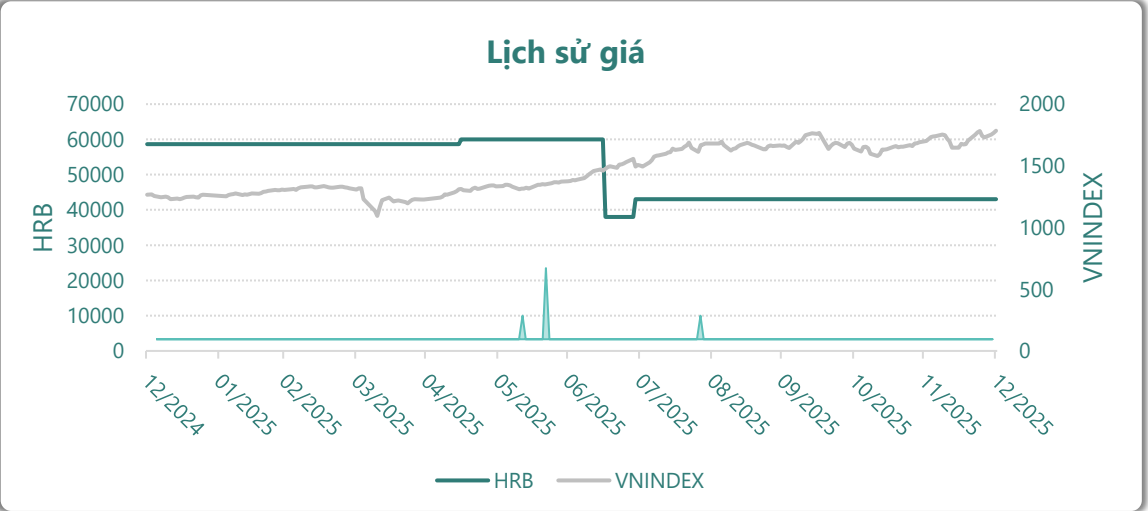
ROE 2025
16.7%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	38,000 - 60,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	273
Số lượng CPLH (CP)	6,338,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	(0.50)
EPS	
P/E	

DT thuần 2025
47.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.30 7.6%

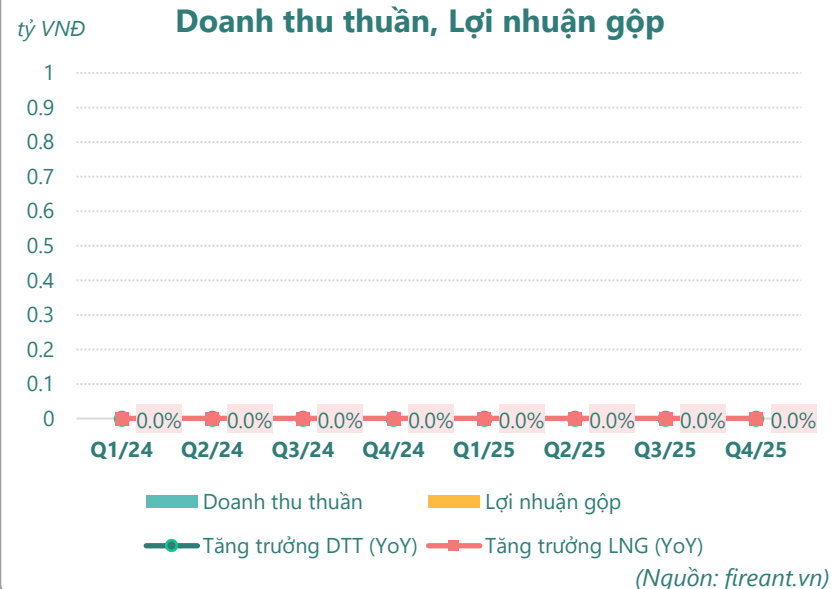
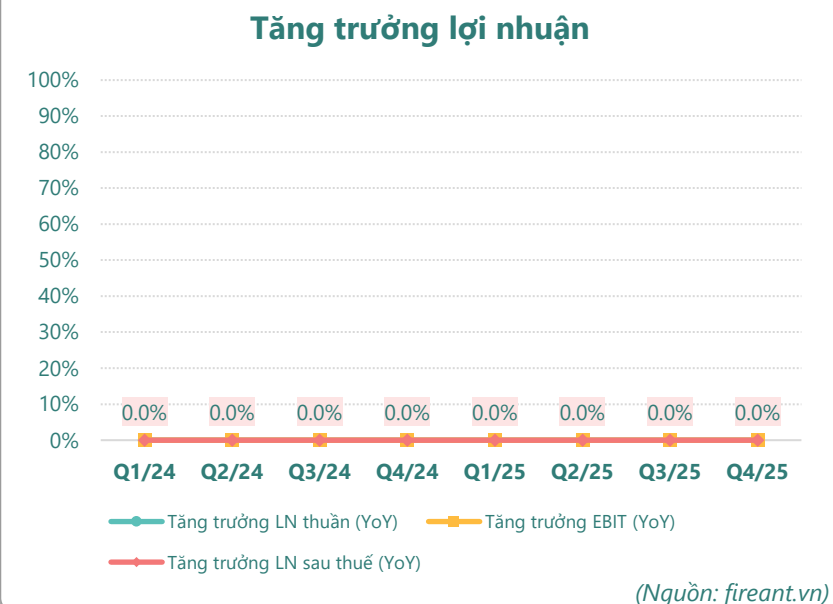
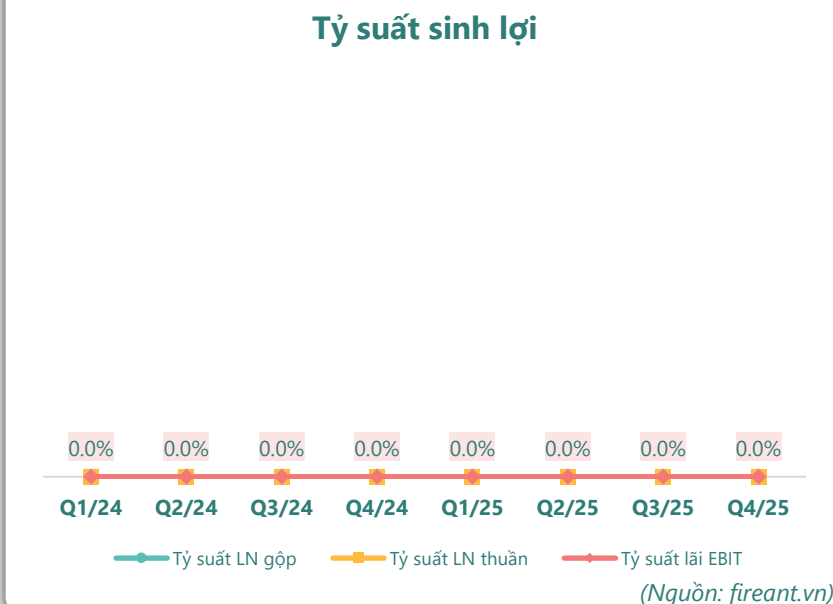
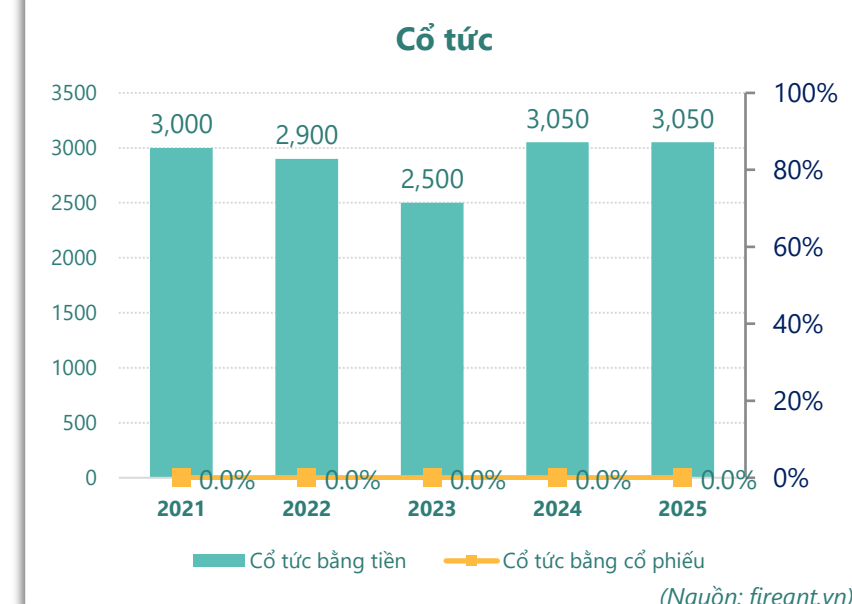
LN thuần 2025
29.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.90 3.3%

LN sau thuế 2025
22.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.40 -2.0%





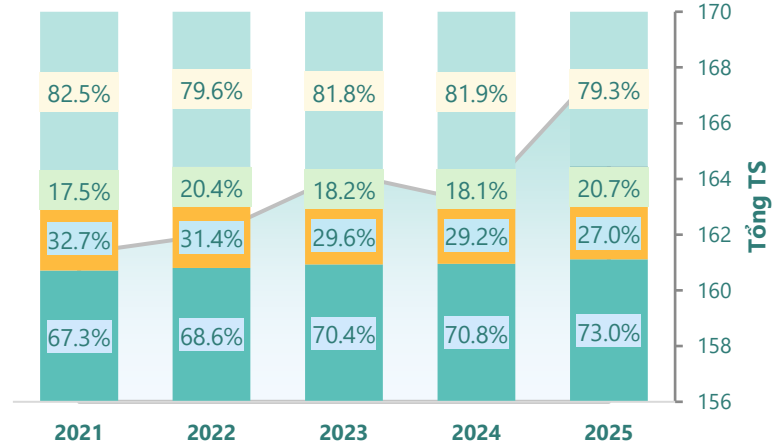
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

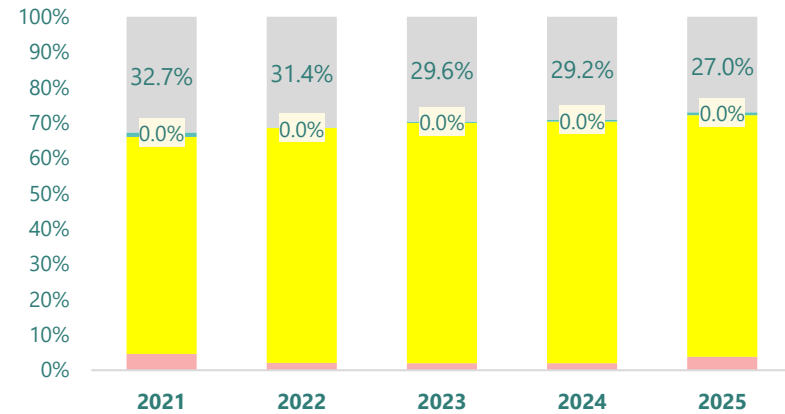
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

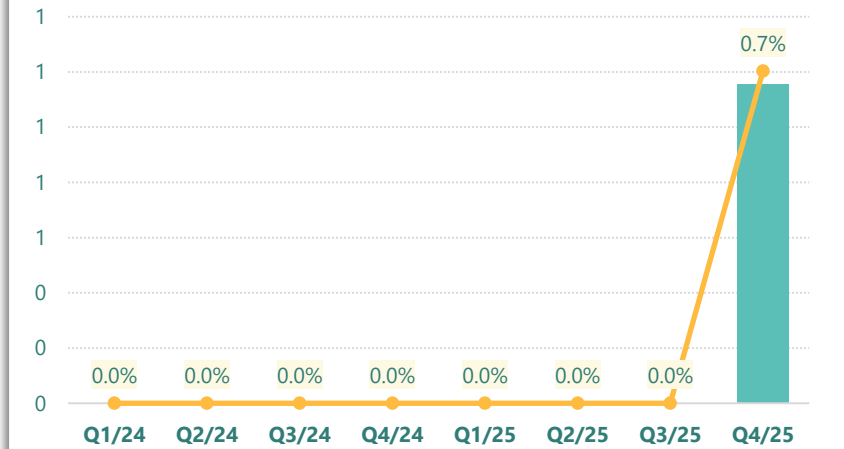


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

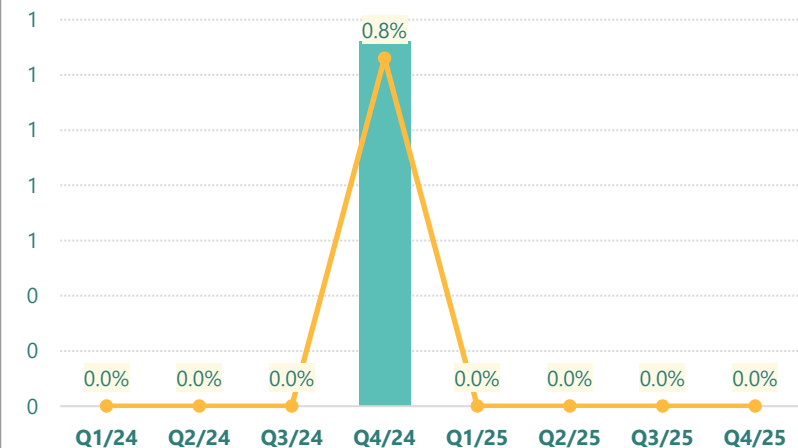


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

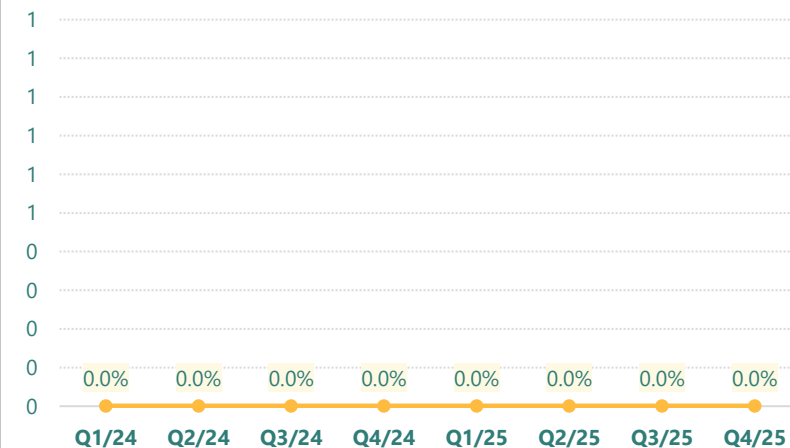


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

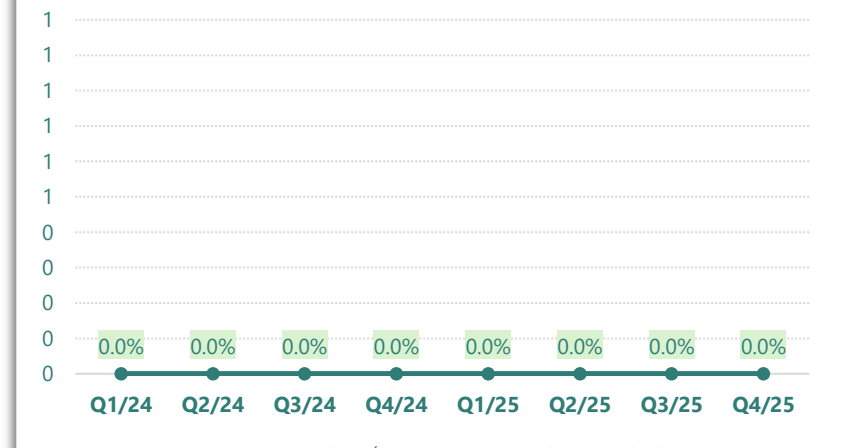


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



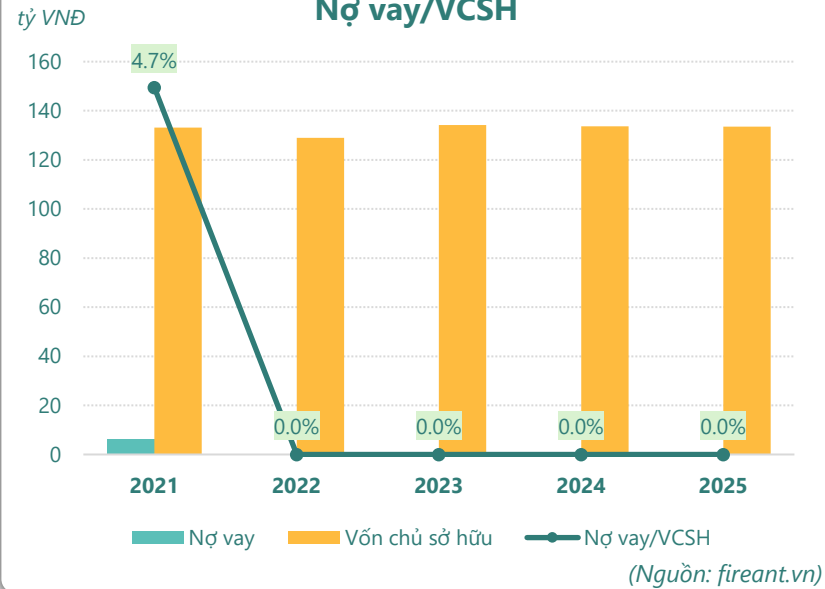
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

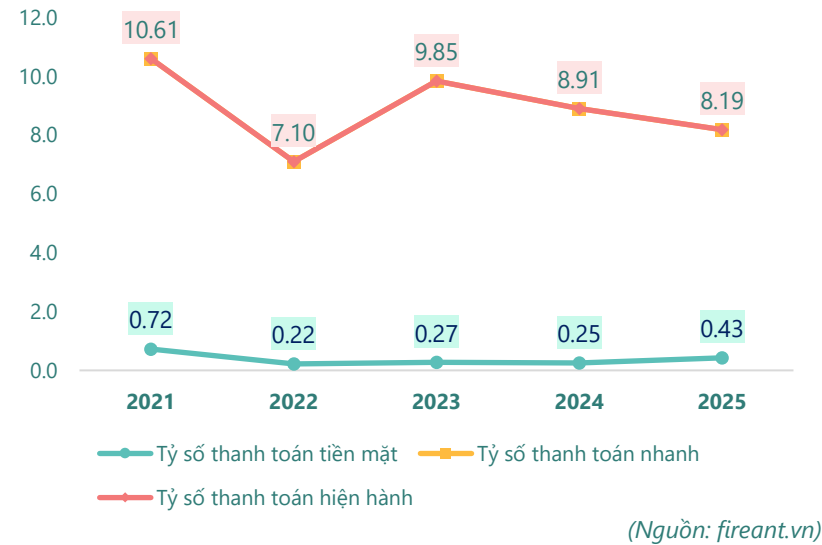
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

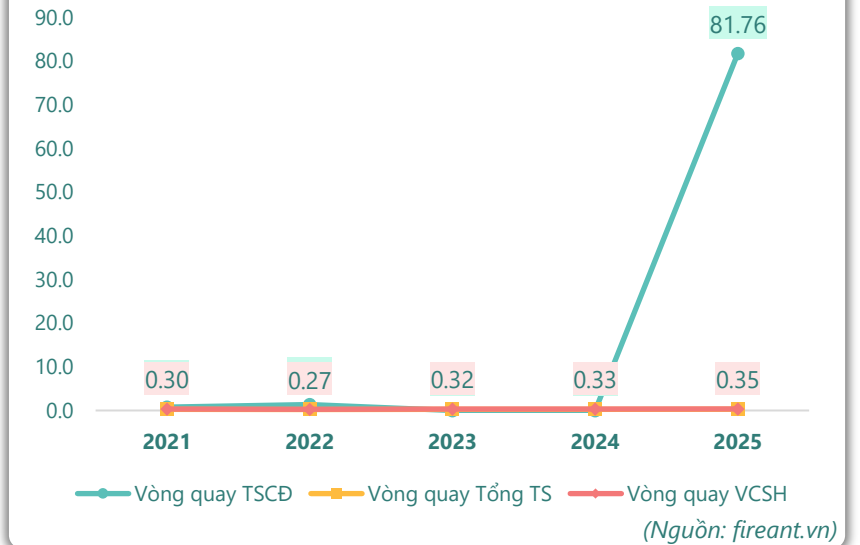
Nợ vay/VCSH



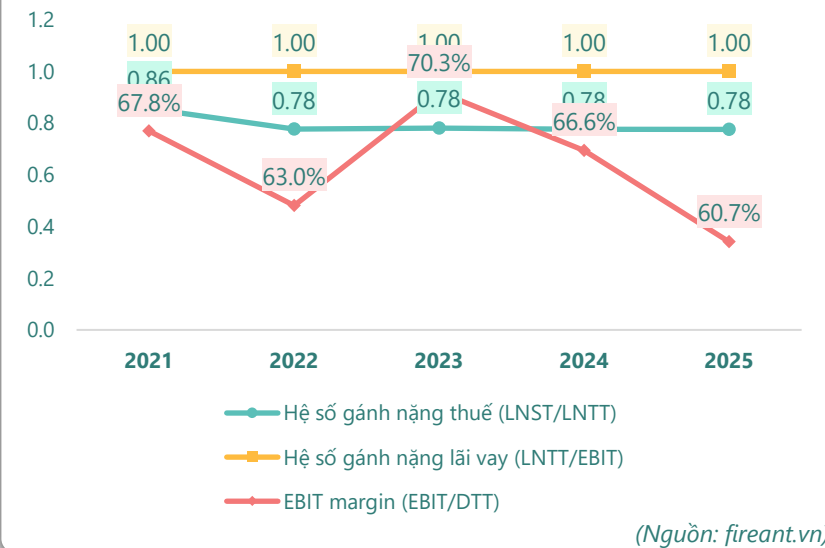
Chỉ số thanh khoản



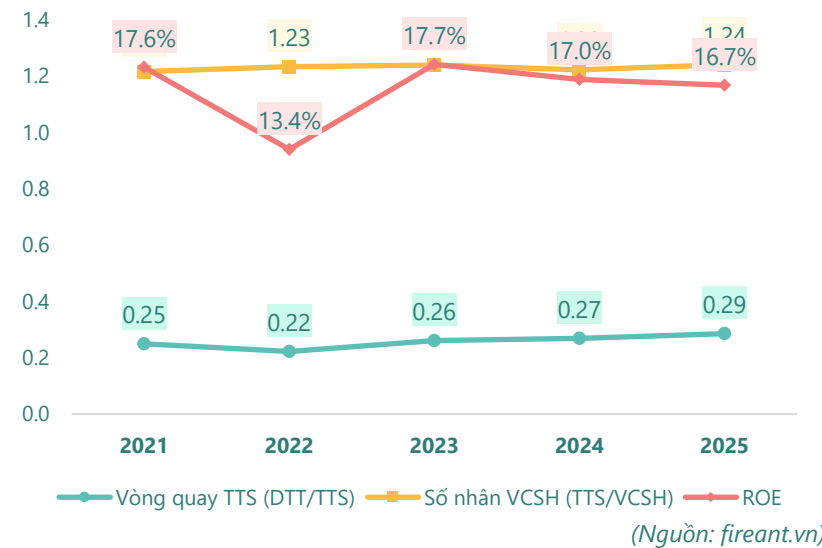
Vòng quay tài sản



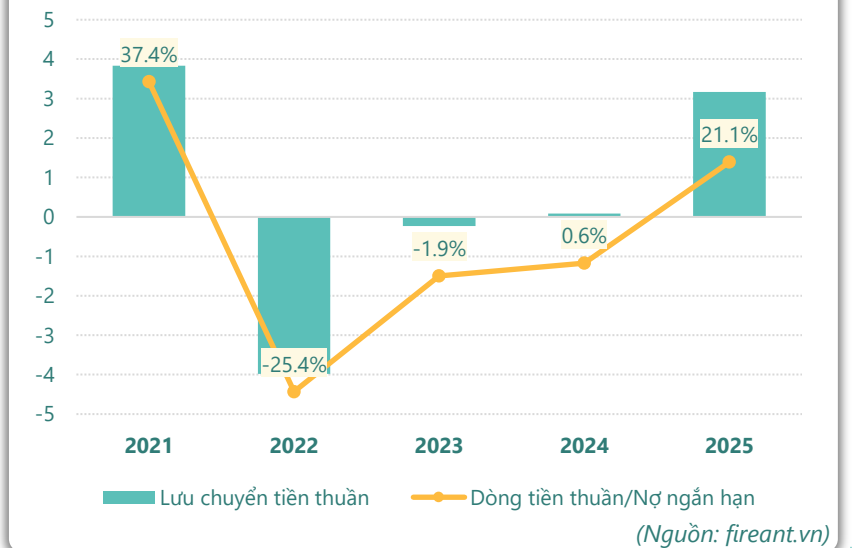
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần				47.3	44.0	7.6%
Giá vốn hàng bán				5.11	4.80	6.6%
Lợi nhuận gộp				42.2	39.2	7.7%
Doanh thu HĐTC				5.59	6.51	-14.1%
Chi phí TC				0.01	0	
Chi phí lãi vay				0	0	
LN trong công ty LKLD				0	0	
Chi phí bán hàng				1.50	0.72	108%
Chi phí QLDN				17.1	16.7	2.2%
LN thuần từ HĐKD				29.2	28.3	3.3%
Lợi nhuận khác				-0.47	1.02	-146%
LN trước thuế				28.7	29.3	-2.0%
Lợi nhuận sau thuế				22.3	22.7	-2.0%
LNST của CĐ cty mẹ				22.3	22.7	-2.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	0	0	0	0	0	0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	168	163	3.2%
Tài sản ngắn hạn	123	116	6.3%
Tiền và tương đương tiền	6.45	3.29	96.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115	112	3.1%
Phải thu ngắn hạn	1.45	0.79	84.2%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	0	0	
Tài sản dài hạn	45.5	47.6	-4.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.16	0	
Bất động sản đầu tư	43.9	46.0	-4.7%
Tài sản dở dang	0	1.32	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.46	0.20	125%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	34.8	29.5	17.8%
Nợ ngắn hạn	15.0	13.0	15.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.61	0.83	-26.7%
Nợ dài hạn	19.8	16.5	19.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	134	134	-0.1%
Vốn chủ sở hữu	134	134	-0.1%
Vốn điều lệ	63.4	63.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

